

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc chi hỗ trợ chi phí học tập tháng 1 năm 2020**  
**cho học sinh, sinh viên K14CD, K15CD và K43TC**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT**

Căn cứ Quyết định số 4507/QĐ-BGD&ĐT ngày 18/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quy định về Điều lệ trường Cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 10 năm 2015 Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ hồ sơ và đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập của sinh viên;  
Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác HSSV,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chi hỗ trợ chi phí học tập tháng 1 năm 2020 cho 36 học sinh, sinh viên K14CD, K15CD và K43TC (có danh sách kèm theo).

Tổng số tiền: **32.184.000đ**

(Viết bằng chữ: Ba mươi hai triệu một trăm tám mươi tư nghìn đồng chẵn)

**Điều 2.** Các Ông (bà) Trưởng phòng CTHSSV, phòng KH-TC, khoa Điện, khoa Cơ khí, khoa KHCB, Khoa Kinh tế&QTKD, khoa CNTT và học sinh, sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận: 

- Như Điều 2;
- Ban Giám hiệu (báo cáo);
- Phòng KH-TC, các Khoa;
- P.Tổng hợp (Website);
- Lưu: VT, P.CTHSSV.



**TS. Ngô Xuân Hoàng**

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THÁNG 1 NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 33/QĐ-CDKTKT-CTHSSV ngày 22 tháng 6 năm 2020  
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật)



| TT | Mã sinh viên         | Họ và tên           | Lớp             | Đối tượng | Số tháng hỗ trợ | Mức hỗ trợ (đ)/tháng | Kinh phí được hỗ trợ (đ) | Ghi chú |
|----|----------------------|---------------------|-----------------|-----------|-----------------|----------------------|--------------------------|---------|
|    |                      |                     | 2               | 3         | 4               | 5                    | 6                        |         |
| 1  | CDT12021865202270003 | Ma Duy Đạt          | K14CĐ-ĐCN       | CNGHEODT  | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 2  | CDT12021865202270006 | Triệu Văn Hải       | K14CĐ-ĐCN       | CNGHEODT  | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 3  | CDT12021865202270013 | Trương Văn Hoàng    | K14CĐ-ĐCN       | CNGHEODT  | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 4  | CDT12021865202270014 | Chu Gạ Phạ          | K14CĐ-ĐCN       | CNGHEODT  | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 5  | CDT12021865202270015 | Nguyễn Hữu Phúc     | K14CĐ-ĐCN       | CNGHEODT  | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 6  | CDT12021865103030020 | Nguyễn Văn Lượng    | K14CĐ-Điện      | HNGHEODT  | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 7  | CDT12021865103030017 | Nguyễn Hoàng Phương | K14CĐ-Điện      | CNGHEODT  | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 8  | CDT12021865103030021 | Hoàng Minh Sơn      | K14CĐ-Điện      | CNGHEODT  | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 9  | CDT12021865103030032 | Phạm Văn Duy        | K14CĐ-Điện      | CNGHEODT  | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 10 | CDT12021965103030026 | Nông Hà Duy         | K15CĐ-Điện ĐT   | CNGHEODT  | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 11 | CDT12021965103030017 | Nguyễn Thành Duy    | K15CĐ-Điện ĐT   | CNGHEODT  | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 12 | CDT12021965103030002 | Nguyễn Thanh Hải    | K15CĐ-Điện ĐT   | CNGHEODT  | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 13 | CDT12021965103030029 | Lò Che Phạ          | K15CĐ-Điện ĐT   | CNGHEODT  | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 14 | CDT12021965103030031 | Ma Quang Thật       | K15CĐ-Điện      | CNGHEODT  | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 15 | CDT12021965202270011 | Hoàng Văn Thạnh     | K15CĐ-ĐCN       | CNGHEODT  | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 16 | CDT12021865102160005 | Trần Văn Điệp       | K14CĐ-Ô tô      | HNGHEODT  | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 17 | CDT12021865102160003 | Bàn Phúc Hướng      | K14CĐ-Ô tô      | HNGHEODT  | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 18 | CDT12021865102160002 | Chu Văn Tuyền       | K14CĐ-Ô tô      | HNGHEODT  | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 19 | CDT12021965102160029 | Đặng Văn Long       | K15CĐ-Ô tô      | CNGHEODT  | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 20 | CDT12021965102160002 | Triệu Quang Thành   | K15CĐ-Ô tô      | CNGHEODT  | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 21 | CDT12021965102160021 | Triệu Thanh Huy     | K15CĐ-Ô tô      | CNGHEODT  | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 22 | CDT12021964802010007 | Vương Quốc An       | K15CĐ-Tin       | CHNGHEODT | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 23 | CDT12021964802010006 | Vương Thanh Bình    | K15CĐ-Tin       | CHNGHEODT | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 24 | CDT12021964802010008 | Hoàng Minh Quang    | K15CĐ-Tin       | CHNGHEODT | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 25 | CDT12021964802010018 | Hoàng Thị Oanh      | K15CĐ-Tin       | CHNGHEODT | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 26 | CDT12021964802010016 | Lý Thị Thu Thủy     | K15CĐ-Tin       | CHNGHEODT | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 27 | CDT12021856401010001 | Hoàng Hùng Vân      | K42TC-TY        | CNGHEODT  | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 28 | CDT12021862202110010 | Nông Thị Anh        | K14CĐ-Tiếng Hàn | HNGHEODT  | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 29 | CDT12021862202110002 | Lưu Thị Huế         | K14CĐ-Tiếng Hàn | CNGHEODT  | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 30 | CDT12021862202110008 | Bàn Thị Khe         | K14CĐ-Tiếng Hàn | HNGHEODT  | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 31 | CDT12021862202110007 | Đàng Thùy Linh      | K14CĐ-Tiếng Hàn | HNGHEODT  | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 32 | CDT12021862202110004 | Hoàng Thị Phần      | K14CĐ-Tiếng Hàn | CNGHEODT  | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 33 | CDT12021862202110009 | Nông Hồng Quế       | K14CĐ-Tiếng Hàn | CNGHEODT  | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 34 | CDT12021962202110008 | Vì Thị Thùy Dung    | K15CĐ-Tiếng Hàn | CHNGHEODT | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 35 | CDT12021962202110012 | Hoàng Văn Thường    | K15CĐ-Tiếng Hàn | CHNGHEODT | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |
| 36 | CDT12021953404240004 | Chu Đức Mạnh        | K43TC-QLBHST    | CNGHEODT  | 1               | 894.000              | 894.000                  |         |

Danh sách ấn định: 36 HSSV

Tổng số tiền

32.184.000

(bằng chữ: Ba mươi hai triệu một trăm tám mươi tư nghìn đồng chẵn)

TRƯỞNG PHÒNG CTHSSV

NGƯỜI LẬP

Ths. Trần Minh Trường

Nguyễn Lệ Thanh